



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY CP QUỐC TẾ SON HÀ

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Số: 13./2016/CV-SHI  
"Báo cáo tài chính quý 4/2015"

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty CP Quốc tế Sơn Hà  
Mã chứng khoán: SHI

Địa chỉ trụ sở chính: Lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 84-4-62656566 Fax: 84-4-62656588

Người thực hiện công bố thông tin: Đàm Quang Hùng

Địa chỉ: Lô CN1 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 84-4-62656566 Fax: 84-4-62656588

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (\*):

- Công ty CP Quốc tế Sơn Hà công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02/02/2016 bao gồm (BCTC Tổng hợp) và (BCTC Hợp nhất) tại đường dẫn [www.sonha.com.vn](http://www.sonha.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu HCNS.

Người thực hiện công bố thông tin  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
Đàm Quang Hùng

(\*): - Đối với công bố thông tin Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh /Giấy phép thành lập và hoạt động/...; Điều lệ; Quy chế Quản trị Công ty có thay đổi/điều chỉnh, cần nêu rõ nội dung các thay đổi/điều chỉnh so với lần công bố thông tin trước;

- Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố, cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | số         | t          | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |            | <b>1,171,284,245,774</b> | <b>1,167,261,958,758</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1</b> | <b>34,147,844,093</b>    | <b>98,149,078,360</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |            | 34,147,844,093           | 98,149,078,360           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |            |                          | 0                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |            | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                      | 121        |            |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng                     | 122        |            |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |            |                          |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |            | <b>477,274,249,006</b>   | <b>438,699,733,254</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        |            | 404,608,462,938          | 320,930,630,788          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |            | 12,652,381,777           | 36,382,806,996           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |            | 0                        |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134        |            | 0                        |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        |            | 19,172,723,182           | 36,051,389,479           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        |            | 46,261,487,243           | 54,865,017,303           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)      | 137        |            | (6,206,420,304)          | (10,112,917,454)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                     | 139        |            | 785,614,170              | 582,806,142              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |            | <b>627,848,549,573</b>   | <b>621,113,047,903</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.6        | 637,446,751,236          | 621,113,047,903          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)          | 149        | V.3        | (9,598,201,663)          | 0                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |            | <b>32,013,603,102</b>    | <b>9,300,099,241</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.7        | 7,618,917,181            | 7,479,283,150            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |            | 24,394,685,921           | 1,820,816,091            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        |            |                          | 0                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 154        |            |                          | 0                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155        |            |                          | 0                        |





Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất(tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | số         | t    | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |      | <b>616,598,060,180</b>   | <b>508,258,160,491</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |      | <b>7,165,711,332</b>     | <b>6,205,711,332</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |      | 0                        | 0                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |      | 0                        | 0                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |      | 0                        | 0                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |      | 0                        | 0                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |      | 0                        | 0                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |      | 7,165,711,332            | 6,205,711,332            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |      |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |      | <b>405,476,290,880</b>   | <b>360,456,832,497</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8  | 389,132,526,429          | 342,104,736,581          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |      | 543,784,559,264          | 546,643,152,043          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế(*)</i>                | 223        |      | (154,652,032,835)        | (204,538,415,462)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.9  | 3,401,002,318            | 5,109,797,782            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |      | 3,886,859,998            | 5,944,173,272            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>               | 226        |      | (485,857,680)            | (834,375,490)            |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10 | 12,942,762,133           | 13,242,298,134           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |      | 19,094,928,414           | 18,355,028,414           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>               | 229        |      | (6,152,166,281)          | (5,112,730,280)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | V.11 | <b>10,445,000,000</b>    | <b>0</b>                 |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |      | 10,445,000,000           | 0                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>               | 232        |      | 0                        | 0                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |      | <b>59,934,615,023</b>    | <b>23,906,359,355</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |      |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |      | 59,934,615,023           | 23,906,359,355           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |      | <b>70,082,782,686</b>    | <b>50,077,888,859</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |      |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |      | 67,372,782,686           | 45,867,888,859           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |      | 2,710,000,000            | 4,210,000,000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |      |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |      |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |      | <b>63,493,660,258</b>    | <b>67,611,368,448</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7  | 19,910,575,004           | 16,429,050,975           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |      | 0                        |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |      |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |      |                          |                          |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |      | 43,583,085,254           | 51,182,317,473           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |      | <b>1,787,882,305,954</b> | <b>1,675,520,119,249</b> |

644  
G T  
PHÂN  
ỐC T  
N H  
LIÊM



Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                      | số         | t           | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>1,101,315,917,967</b> | <b>1,231,748,391,694</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>965,339,279,065</b>   | <b>1,068,753,499,442</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        |             | 156,490,557,722          | 303,473,624,089          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 7,940,822,171            | 8,550,452,090            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |             | 14,835,017,573           | 5,117,269,552            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 9,268,960,488            | 7,273,652,489            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 5,089,764,829            | 9,928,774,068            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế                    | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 284,585                  | 45,096,439               |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 898,472,290              | 6,778,511,004            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | 770,034,664,423          | 727,358,849,924          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 780,734,984              | 227,269,787              |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính chủ | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>135,976,638,902</b>   | <b>162,994,892,252</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 30,473,093,084           | 31,331,804,716           |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 6,170,955,700            | 12,122,102,965           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             | 99,332,590,118           | 119,540,984,571          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                          |                          |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>686,566,387,987</b>   | <b>443,771,727,555</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>686,566,387,987</b>   | <b>443,771,727,555</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             |                          |                          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 547,107,230,000          | 337,107,230,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 16,061,097,352           | 33,846,427,352           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (9,484,460,000)          | (9,484,460,000)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 11,572,710,816           | 9,427,659,129            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |

|  |            |                          |                          |
|--|------------|--------------------------|--------------------------|
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        | 117,627,085,904          | 62,652,351,562           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr 421a |            | 37,398,929,063           | 62,652,351,562           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                     | 421b       | 80,228,156,841           |                          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản             | 422        |                          |                          |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        | 3,682,723,915            | 10,222,519,512           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            | <b>430</b> | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                                | 431        | 0                        | 0                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ             | 432        | 0                        | 0                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định  | 433        | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       | <b>440</b> | <b>1,787,882,305,954</b> | <b>1,675,520,119,249</b> |

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lê Thị Thanh Huyền

Tôn Thị Thiện An

Chủ tịch HĐQT



Lê Vinh sơn





**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV Năm 2015



| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 664,508,864,709 | 596,436,269,795 | 2,315,428,262,382                  | 2,036,244,640,930 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | 23,332,450,017  | 8,647,613,203   | 100,024,982,434                    | 42,227,639,994    |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 641,176,414,692 | 587,788,656,592 | 2,215,403,279,948                  | 1,994,017,000,936 |
| 4 Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 551,802,556,915 | 492,085,299,954 | 1,869,945,293,072                  | 1,701,432,984,155 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 89,373,857,777  | 95,703,356,638  | 345,457,986,876                    | 292,584,016,781   |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 3,710,054,503   | 1,388,943,650   | 6,614,173,606                      | 4,114,386,501     |
| 7 Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 23,224,244,898  | 20,848,728,556  | 88,467,753,078                     | 77,671,753,840    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                             | 23    |             | 16,124,972,980  | 18,962,943,646  | 69,776,329,502                     | 72,484,265,559    |
| 8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh |       |             | 502,990,970     | (481,713)       | 6,618,198,838                      | 2,330,501,144     |
| 9 Chi phí bán hàng                                    | 24    | VI.5        | 33,975,345,523  | 49,604,582,260  | 125,719,775,729                    | 134,058,239,540   |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 25    | VI.6        | 18,765,703,131  | 15,402,660,326  | 43,793,485,484                     | 47,806,806,189    |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 17,621,609,698  | 11,235,847,433  | 100,709,345,029                    | 39,492,104,857    |
| 12 Thu nhập khác                                      | 31    | VI.7        | 1,041,517,233   | 3,619,570,232   | 8,843,054,573                      | 8,984,176,647     |
| 13 Chi phí khác                                       | 32    | VI.8        | 5,627,287,915   | 3,892,571,512   | 12,758,016,509                     | 4,210,251,511     |
| 14 Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (4,585,770,682) | (273,001,280)   | (3,914,961,936)                    | 4,773,925,136     |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 13,035,839,016  | 10,962,846,153  | 96,794,383,093                     | 44,266,029,993    |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    |             | 3,758,811,285   | 2,313,274,796   | 22,836,638,555                     | 11,481,412,777    |

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Kết quả kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Quý IV          |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|----------|----------------|-----------------|---------------|------------------------------------|-----------------|
|   |          |                | Năm nay         | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước       |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      | 52       |                |                 |               |                                    |                 |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 60       |                | 9,277,027,731   | 8,649,571,358 | 73,957,744,538                     | 32,784,617,216  |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số       | 61       |                | (3,068,591,222) | (957,636,398) | (6,539,795,597)                    | (2,966,244,228) |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62       |                | 12,345,618,954  | 9,607,207,756 | 80,497,540,136                     | 35,750,861,444  |
| 19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70       |                | 340             | 291           | 2,215                              | 1,280           |
| 20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                   | 71       |                |                 |               |                                    |                 |

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Tôn Thị Thiện An

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Lê Vinh Sơn



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội, VN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Phương pháp gián tiếp)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thu yết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--|-------|--------------|------------------------------------|------------------------|
|  |       |              | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |              |                                    |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |              | 96,794,383,093                     | 44,266,029,993         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |              |                                    |                        |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |              | 53,113,678,514                     | 43,032,266,503         |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |              | 5,691,704,513                      | 3,187,521,253          |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |              | 1,557,581,273                      | 756,347,095            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |              | (9,549,106,346)                    | (1,735,903,195)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |              | 69,776,329,502                     | 72,484,265,559         |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |              | -                                  | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |              | 217,384,570,549                    | 161,990,527,208        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |              | (82,102,880,372)                   | (85,174,883,458)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |              | (16,333,703,333)                   | (52,008,718,024)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |              | (146,433,670,927)                  | 50,233,210,443         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |              | (3,621,158,060)                    | (227,315,301)          |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh   | 13    |              |                                    |                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |              | (69,888,769,104)                   | (72,735,561,686)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |              | (21,838,636,861)                   | (9,385,508,670)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |              | 328,845,583                        | 7,754,061,596          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |              | (132,889,002)                      | (8,261,916,217)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    |              | <b>(122,638,291,526)</b>           | <b>(7,816,104,109)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |              |                                    |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |              | (175,070,389,343)                  | (75,920,126,799)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |              |                                    | 3,509,090,909          |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác                                       | 23    |              | (38,700,000,000)                   | (1,500,000,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |              | 64,259,234,915                     |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |              | -                                  |                        |





|  |           |                          |                         |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác        | 26        | 16,500,000,000           |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27        | 1,920,000,000            | 720,000,000             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>       | <b>30</b> | <b>(131,091,154,428)</b> | <b>(73,191,035,890)</b> |

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Th uyế     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--|-----------|------------|------------------------------------|------------------------|
|  |           |            | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |            |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |            | 192,214,670,000                    | 34,798,438,700         |
| 2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |            | -                                  |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |            | 2,018,572,733,363                  | 1,587,875,667,588      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |            | (1,999,273,565,097)                | (1,464,851,086,096)    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |            | (1,086,427,000)                    | (1,440,200,000)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |            | (20,696,797,800)                   |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |            | <b>189,730,613,466</b>             | <b>156,382,820,192</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |            | <b>(63,998,832,488)</b>            | <b>75,375,680,198</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b> | <b>98,149,078,360</b>              | <b>22,781,586,869</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại                                       | 61        |            | (2,401,782)                        | (8,188,707)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b> | <b>34,147,844,093</b>              | <b>98,149,078,360</b>  |

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Tôn Thị Thiện An

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch HĐQT



Lê Vĩnh Sơn

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa và bình năng lượng Thái dương năng, ống công nghiệp, ống trang trí; cho thuê mặt bằng, trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ bao gồm:

- Công ty CP ĐT Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai
- Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam
- Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An

#### 5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính  | Tỷ lệ lợi ích (%) |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |            |
|--|---|---|-------------------|------------|----------------------------|------------|
|  |   |   | Số cuối kỳ        | Số đầu năm | Số cuối kỳ                 | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thương mại Tổng hợp Sơn Hà | Số 8, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội   | Dịch vụ trò chơi trực tuyến và trò chơi điện tử; Cho thuê mặt bằng kinh doanh (trong trung tâm thương mại)        | 71,13%            | 71,13%     | 71,13%                     | 71,13%     |
| Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai         | KCN Bắc Chu Lai, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam                 | Sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, luyện kim, đúc thép, cuộn cán thép, sản xuất và mua bán ống thép các loại | 100%              | 100%       | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà SSP Việt Nam              | Lô CN 1, Cụm CN Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội | Sản xuất các sản phẩm bằng inox   | 100%              | 100%       | 100%                       | 100%       |
| Công ty TNHH Một   | Khu B khu kinh tế Đông  | Sản xuất các sản  | 1                 | 100%       | 100%                       | 100%       |



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

| Tên công ty               | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích (%) |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |            |
|---------------------------|---|----------------------------|-------------------|------------|----------------------------|------------|
|                           |   |                            | Số cuối kỳ        | Số đầu năm | Số cuối kỳ                 | Số đầu năm |
| thành viên Sơn Hà Nghệ An | Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | phẩm băng inox             |                   |            |                            |            |

#### **5b. Danh sách Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Nhóm Công ty chỉ đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn có trụ sở chính tại 292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí tiêu dùng và công nghiệp như bồn chứa nước, chậu rửa, ống công nghiệp, ống trang trí. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết này là 30% (số đầu năm là 30%).

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Nhóm Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phân XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Nhóm Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Nhóm Công ty có 1.108 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 1.132 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006

# **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Nhóm Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả



## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Nhóm Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Nhóm Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### **Chi phí sửa chữa tài sản**

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

#### *Chi phí quảng cáo, thuê nhà*

Chi phí quảng cáo, thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

#### **9. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 04 - 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10       |

#### **10. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10            |

#### **11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Nhóm Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất.

##### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 – 8 năm.

#### **13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Nhóm Công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Nhóm Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **16. Vốn chủ sở hữu**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### **17. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Nhóm Công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hoá, dịch vụ khác).
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Nhóm Công ty đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

### **20. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### **21. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được



## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt  | 3,444,375,383                | 5.388.125.450                |
| Tiền gửi ngân hàng <sup>(i)</sup>   | 30,703,468,710               | 92.760.952.910               |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) <sup>(ii)</sup> |                              |                              |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>34,147,844,093</u></b> | <b><u>98.149.078.360</u></b> |
| Trong đó:   |                              |                              |
| <sup>(i)</sup> Tiền gửi bị phong tỏa  |                              | 717.244.456                  |

<sup>(ii)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng tại ngân hàng này.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Nhóm Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Nhóm Công ty như sau:

#### 2a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            |  |                              | <u>Số đầu năm</u>            |  |                              |
|--|------------------------------|--|------------------------------|------------------------------|--|------------------------------|
|  | <u>Giá gốc</u>               | <u>Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư</u> | <u>Cộng</u>                  | <u>Giá gốc</u>               | <u>Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư</u> | <u>Cộng</u>                  |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn <sup>(i)</sup>                      | 54.000.000.000               | 13,372,782,686                             | 67,372,782,686               | 24.000.000.000               | 6.867.888.859                              | 30.867.888.859               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng <sup>(ii)</sup> |                              |  |                              | 15.000.000.000               |  | 15.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>54.000.000.000</u></b> | <b><u>13,372,782,686</u></b>               | <b><u>67,372,782,686</u></b> | <b><u>39.000.000.000</u></b> | <b><u>6.867.888.859</u></b>                | <b><u>45.867.888.859</u></b> |

<sup>(i)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307526635 ngày 04 tháng 3 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn 24 tỷ VND, tương đương với 30% vốn điều lệ. Ngày 30/10/2015 Công ty đã mua thêm 3.000.000 cổ phiếu tương đương với 30.000.000.000, VND. Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn là 54.000.000.000 VND, tương đương với 30% vốn điều lệ.

<sup>(ii)</sup> Trong kỳ Công ty chuyển nhượng vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng với giá chuyển nhượng bằng giá gốc.

Giá trị phần sở hữu của Nhóm Công ty tại các công ty liên kết như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|  | Giá trị phần sở hữu đầu năm | Phản lãi hoặc lỗ trong kỳ | Giá trị phần chuyển nhượng(-) và phần tăng vốn góp(+) | Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi | Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | Giá trị phần sở hữu cuối kỳ |
|--|-----------------------------|---------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn                     | 30.867.888.859              | 6,618,198,838             | 30.000.000.000  | (30.505.011)                        | (82.800.000)                | 67.372.782.686              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng | 15.000.000.000              |                           | (15.000.000.000)                                      |                                     |                             |                             |
| <b>Cộng</b>  | <b>45.867.888.859</b>       | <b>6,618,198,838</b>      | <b>15.000.000.000</b>                                 | <b>(30.505.011)</b>                 | <b>(82.800.000)</b>         | <b>67.372.782.686</b>       |

#### *Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

#### *Giao dịch với các công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết như sau:

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--|-----------------------------------|-----------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex (Vinaconex)</b>   |                                   |                 |
| Cho Vinaconex vay  | 2.500.000.000                     |                 |
| Vinaconex thanh toán tiền vay cho Công ty                                      | 2.500.000.000                     |                 |
| Chuyển nợ thành gốc vay  | 8,351,405,000                     | 3,218,107,000   |
| Lãi cho Vinaconex vay  |                                   | 9,635,342,000   |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà – Chu Lai (Sơn Hà – Chu Lai)</b> |                                   |                 |
| Cho Sơn Hà – Chu Lai vay   | 1.200.400.000                     | 856,065,200     |
| Sơn Hà – Chu Lai thanh toán tiền vay cho Công ty                               | 1.200.400.000                     | 856,065,200     |
| Góp vốn bằng tiền mặt  |                                   | 6,473,136,000   |
| Bán hàng hóa cho Sơn Hà – Chu Lai  | 10,530,976,291                    |                 |
| <b>Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (Sơn Hà Sài Gòn)</b>                         |                                   |                 |
| Bán hàng hóa, thành phẩm cho Sơn Hà Sài Gòn                                    | 246,146,633,844                   | 263,443,874,363 |
| Cho Sơn Hà SG thuê tài sản   | 121,134,540                       | 128,481,076     |
| Thuê tài sản của Sơn Hà Sài Gòn  | 119,582,910                       | 159,443,880     |
| Vận chuyển hàng hóa cho Sơn Hà Sài Gòn   | 9,541,845                         | 6,026,032       |
| Mua nguyên vật liệu của  | 6,674,092,973                     | 12,680,882,571  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|---|-----------------------------------|---------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước     |
| Sơn Hà Sài Gòn  |                                   |               |
| Mua TSCĐ của Sơn Hà Sài Gòn   |                                   | 80,000,000    |
| Sơn Hà Sài Gòn thanh toán tiền cổ tức                                 | 1,920,000,000                     | 720,000,000   |
| Cung cấp dịch vụ khác cho Sơn Hà Sài Gòn                              | 6,363,636                         | 7,346,531     |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng (Kiến Hưng)</b> |                                   |               |
| Cho Kiến Hưng vay   |                                   | 1.500.000.000 |
| Kiến Hưng thanh toán tiền vay cho Công ty                             | 27.409.235.035                    |               |
| Bù trừ tiền cho vay và phí quản lý phải trả Kiến Hưng                 | 749.999.880                       |               |
| Lãi cho Kiến Hưng vay   |                                   | 614.117.380   |
| <b>Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP VN</b>                                 |                                   |               |
| Bán hàng hóa, thành phẩm cho SSP                                      | 260,133,393,450                   |               |
| Cung cấp dịch vụ khác   | 12 119 293 446                    |               |
| Mua hàng hóa, thành phẩm của SSP                                      | 7 179 258 991                     |               |
| SSP cung cấp dịch vụ khác   | 20 661 117                        |               |
| <b>Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An</b>                                |                                   |               |
| Góp vốn sang Công ty Sơn Hà Nghệ An                                   | 11,700,000,000                    |               |
| <b>Công ty CP Hiway Việt Nam</b>                                      |                                   |               |
| Cho vay ngắn hạn  | 7,000,000,000                     | 4,500,000,000 |
| Hiway thanh toán tiền vay   | 7,000,000,000                     | 4,500,000,000 |
| Chuyển nợ thành gốc vay   | 640,568,618                       | 220,815,559   |
| Lãi vay   |                                   | 672,170,558   |
| Cho Hiway thuê tài sản  | 60,500,000                        | 44,000,000    |
| Khác  |                                   | 35,576,050    |

*Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh*

- Toàn bộ cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần ĐT PT TM Tổng hợp Sơn Hà được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTH ngày 22 tháng 6 năm 2012 .
- Một phần cổ phiếu của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (2.320.000 cổ phiếu trong tổng số 2.400.000 cổ phiếu) đang cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây. Các quyền lợi phát sinh từ cổ phiếu này cũng sẽ bị cầm cố.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

#### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|   | Số cuối kỳ           |                      | Số đầu năm           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
| Công ty Bất động sản Havico                   | 2.710.000.000        |                      | 2.710.000.000        |                      |
| Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam <sup>(i)</sup> |                      |                      | 1.500.000.000        |                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>2.710.000.000</b> | <b>2.710.000.000</b> | <b>4.210.000.000</b> | <b>4.210.000.000</b> |

(i) Khoản đầu tư được thu hồi trong năm với giá bán bằng giá gốc.

#### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                    | <b>64,496,258,101</b>  | <b>187,955,321,740</b> |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn                       | 15,385,649,045         | 98,115,371,539         |
| Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam                       | 32,227,793,841         | 47,508,618,023         |
| Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà         | 16,882,815,215         | 42,331,332,178         |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                  | <b>340,112,204,837</b> | <b>132,975,309,048</b> |
| Anh Hội- Bắc Ninh                                    |                        | 10,550,155,381         |
| CTY TNHH KD Tổng hợp Đại An                          |                        | 28,468,554,420         |
| CTY TNHH TM và SX Chấn Hưng                          | 67,052,316,569         |                        |
| Công ty TNHH TM và DV thực phẩm Gold Star tại Hà Nội | 143,637,000            |                        |
| Mr. Kim  | 443,084,500            | 443,084,500            |
| Các khách hàng khác                                  | 272,473,167,160        | 93,513,514,747         |
| <b>Cộng</b>  | <b>404,608,462,938</b> | <b>320,930,630,788</b> |

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ    | Số đầu năm    |
|---|---------------|---------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>                              |               |               |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>                                 |               |               |
| HAINING FU JIANG IMP&EXP CO.,LTD (NK)                               | 1,491,894,084 |               |
| Công ty CP Cơ giới và XD Gia Lâm                                    | 871.244.520   |               |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển nguồn Nhân lực Vigecam |               | 8.197.235.200 |
| Vinodrai Engineers Pvt. Ltd   |               | 4.088.483.840 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|                                       | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Quốc tế Inox Hòa Bình |                       | 3.647.607.264         |
| Các nhà cung cấp khác                 | 10,289,243,173        | 20,449,480,692        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>12,652,381,777</b> | <b>36.382.806.996</b> |

#### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>  | <b><i>16,572,723,182</i></b> | <b><i>36.051.389.479</i></b> |
| Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Kiến Hưng vay   |                              | 28.159.234.915               |
| Cho Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam với lãi suất bằng bình quân lãi vay ngắn hạn các ngân hàng Sơn Hà đi vay | 8,532,723,182                | 7.892.154.564                |
| Công ty Tổng hợp Sơn Hà cho Công ty Cổ phần HiWay Việt Nam vay  | 8,040,000,000                |                              |
| <b><i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i></b>  | <b><i>2,600,000,000</i></b>  |                              |
| <b>Cộng</b>   | <b>19,172,723,182</b>        | <b>36.051.389.479</b>        |

#### 6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

##### 6a. Phải thu ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            |                 | <u>Số đầu năm</u>            |                 |
|--|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|  | <u>Giá trị</u>               | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>               | <u>Dự phòng</u> |
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>                   | <b><i>25,634,362,629</i></b> |                 | <b><i>37,647,162,629</i></b> |                 |
| Hội đồng quản trị - tiền tạm ứng                           | 25,634,362,629               |                 | 37.647.162.629               |                 |
| <b><i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i></b>         | <b><i>20,627,124,614</i></b> |                 | <b><i>17,217,854,674</i></b> |                 |
| Thuế GTGT chưa khấu trừ                                    | 333,259,426                  |                 | 306.454.380                  |                 |
| Phải thu lãi tiền vay                                      | 370,338,890                  |                 | 300.000.000                  |                 |
| Phải thu tiền bồi thường, hỗ trợ đất tại KCN Nhà máy Phùng | 672,952,000                  |                 | 1.681.400.000                |                 |
| Tiền tạm ứng   | 13,956,667,084               |                 | 6.196.694.291                |                 |
| Ký cược, ký quỹ  | 770,431,107                  |                 | 7.936.967.644                |                 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                           | 4,523,476,107                |                 | 691.888.206                  |                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>46,261,487,243</b>        |                 | <b>54.865.017.303</b>        |                 |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

**6b. Phải thu dài hạn khác**

Là tiền ký cược, ký quỹ dài hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

#### 7. Nợ xấu

|  | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>Các bên liên quan</i>   |                       |                        |                       |                        |
| <i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>   | <b>10,067,305,062</b> | <b>5,234,828,772</b>   | <b>16.489.718.123</b> | <b>6.376.800.669</b>   |
| <i>Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Kim Loại Việt</i>              | 3.540.903.520         | 1.770.451.760          | 3.540.903.520         | 1.770.451.760          |
| <i>Công ty TNHH Inox Hùng Anh</i>  | 1.891.351.348         | 945.675.674            | 1.891.351.348         | 945.675.674            |
| <i>Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Sinh Tài – CN</i>             | 823.157.075           | 411.578.537            | 823.157.075           | 411.578.537            |
| <i>Đại lý Đức Đậu- Vĩnh Phúc</i>   | 638,549,560           | 638,549,560            | 638,549,560           | 638,549,560            |
| <i>Ông Kim- Tiền thuê mặt bằng (vinaconex)</i>                             | 443,084,500           | 221,542,250            |                       |                        |
| <i>Khách hàng khác</i>   | 2,730,259,059         | 1,247,030,991          | 1,398,521,420         | 11,927,538             |
| <i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển nguồn Nhân lực Vigecam</i> |                       |                        | 8.197.235.200         | 2.598.617.600          |
| <b>Cộng</b>  | <b>10,067,305,062</b> | <b>5,234,828,772</b>   | <b>16.489.718.123</b> | <b>6.376.800.669</b>   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

#### 8. Tài sản thiếu chờ xử lý

|              | <u>Số cuối kỳ</u>         | <u>Số đầu năm</u>         |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản khác | 785,614,170               | 582.806.142               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>785,614,170</u></b> | <b><u>582.806.142</u></b> |

#### 9. Hàng tồn kho

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>             |                 | <u>Số đầu năm</u>             |                 |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|                                      | <u>Giá gốc</u>                | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>                | <u>Dự phòng</u> |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 40,864,386,221                |                 | 62.859.343.446                |                 |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 347,008,807,166               |                 | 376.907.503.654               |                 |
| Công cụ, dụng cụ                     | 8,248,896,761                 |                 | 7.444.169.672                 |                 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang |                               |                 |                               |                 |
| Thành phẩm                           | 188,482,899,744               |                 | 134.267.201.009               |                 |
| Hàng hóa                             | 52,841,761,410                |                 | 39.634.830.122                |                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>637,446,751,236</u></b> |                 | <b><u>621.113.047.903</u></b> |                 |

Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp để bảo đảm các khoản vay và nợ của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Bắc Ninh và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa như sau:

#### 10. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

##### 10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                   | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|-------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí bảo hiểm  | 1,105,954,770               | 494.524.027                 |
| Công cụ dụng cụ   | 928,624,849                 | 596.739.456                 |
| Chi phí quảng cáo | 803,328,426                 | 1.398.221.413               |
| Chi phí thuê nhà  | 2,338,829,301               | 3.870.957.125               |
| Chi phí khác      | 2,442,179,835               | 1.118.841.129               |
| <b>Cộng</b>       | <b><u>7,618,917,181</u></b> | <b><u>7.479.283.150</u></b> |

##### 10b. Chi phí trả trước dài hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ                         | 9,227,767,917     | 5.109.005.494     |
| Phí thuê nhà, mặt bằng                  | 130,000,000       | 64.433.327        |
| Sửa chữa thiết bị, văn phòng            | 4,700,783,555     | 4.562.297.012     |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng      |                   | 4.105.762.243     |
| Chi phí quảng cáo, khánh tiết, tiếp thị | 2,017,397,110     | 1.033.056.056     |
| Chi phí lắp đặt nội thất                |                   | 727.654.496       |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ**

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

---

|                  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Các chi phí khác | 3,834,626,422                | 826.842.347                  |
| <b>Cộng</b>      | <b><u>19,910,575,004</u></b> | <b><u>16.429.050.975</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

#### 11. Tài sản cố định hữu hình

|                                | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định khác</u> | <u>Cộng</u>            |
|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                               |                            |  |                                  |                             |                        |
| <b>Số đầu năm</b>              | <b>181.300.720.664</b>        | <b>276.239.634.218</b>     | <b>41.843.903.784</b>                  | <b>47.258.893.377</b>            |                             | <b>546.643.152.043</b> |
| Mua trong kỳ                   | 6,437,372,212                 | 42,621,129,744             | 20,323,371,814                         | 2,429,500,796                    |                             | 71,811,374,566         |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành        | 31,448,930,191                | 25,024,530,015             | 4,662,720,000                          | 2,585,655,136                    |                             | 63,721,835,342         |
| Mua lại tài sản thuê tài chính |                               |                            | 2,060,313,274                          |                                  |                             | 2,060,313,274          |
| Tặng khác                      |                               | 65,003,360,638             | 798,336,670                            |                                  |                             | 65,801,697,308         |
| Giảm trong năm                 | (22,839,295,521)              | (174,044,091,747)          | (5,118,328,694)                        | (4,252,097,307)                  |                             | (206,253,813,269)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>196,347,727,546</b>        | <b>234,844,562,868</b>     | <b>64,570,316,848</b>                  | <b>48,021,952,002</b>            |                             | <b>543,784,559,264</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>         |                               |                            |  |                                  |                             |                        |
| <b>Số đầu năm</b>              | <b>29.918.751.180</b>         | <b>141.906.978.187</b>     | <b>15.885.121.008</b>                  | <b>16,827,565,087</b>            |                             | <b>204.538.415.462</b> |
| Khấu hao trong kỳ              | 8,639,703,190                 | 32,193,182,371             | 5,263,138,507                          | 5,503,785,911                    |                             | 51,599,809,979         |
| Mua lại tài sản thuê tài chính |                               |                            | 822,950,344                            |                                  |                             | 822,950,344            |
| Giảm trong năm                 | (1,240,674,078)               | (97,345,490,151)           | (3,374,399,254)                        | (348,579,467)                    |                             | (102,309,142,950)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>37,317,780,292</b>         | <b>76,754,670,407</b>      | <b>18,596,810,605</b>                  | <b>21,982,771,531</b>            |                             | <b>154,652,032,835</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                               |                            |  |                                  |                             |                        |
| <b>Số đầu năm</b>              | <b>151.381.969.484</b>        | <b>134.332.656.031</b>     | <b>25.958.782.776</b>                  | <b>30,431,328,290</b>            |                             | <b>342.104.736.581</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>159,029,947,254</b>        | <b>158,089,892,461</b>     | <b>45,973,506,243</b>                  | <b>26,039,180,471</b>            |                             | <b>389,132,526,429</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

#### 12. Tài sản cố định thuê tài chính

| Là phương tiện vận tải, truyền dẫn     | Nguyên giá           | Hao mòn lũy kế     | Giá trị còn lại      |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm                             | 5.944.173.272        | 834.375.490        | 5.109.797.782        |
| Tăng trong kỳ                          | 3.000.000            | 457.263.256        | 454.263.256          |
| Giảm trong kỳ                          |                      |                    |                      |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (2.060.313.274)      | (805.781.066)      | (1.254.532.208)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>3.886.859.998</b> | <b>485.857.680</b> | <b>3.401.002.318</b> |

Theo hợp đồng thuê tài sản số 50/2014/TSC-CTTC ngày 05 tháng 8 năm 2014, Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

#### 13. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyền sử dụng đất     | Chương trình phần mềm | Cộng                  |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                       |                       |                       |
| Số đầu năm             | 11.160.608.991        | 7.194.419.423         | 18.355.028.414        |
| Mua trong kỳ           |                       | 739.900.000           | 739.900.000           |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>11.160.608.991</b> | <b>7.934.319.423</b>  | <b>19.094.928.414</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                       |                       |                       |
| Số đầu năm             | 1.845.628.130         | 3.267.102.150         | 5.112.730.280         |
| Khấu hao trong kỳ      | 237,459,768           | 801,976,233           | 1,039,436,001         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>2,083,087,898</b>  | <b>4,069,078,383</b>  | <b>6,152,166,281</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                       |                       |
| Số đầu năm             | 9.314.980.861         | 3.927.317.273         | 13.242.298.134        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>9,077,521,093</b>  | <b>3,865,241,040</b>  | <b>12,942,762,133</b> |

#### 14. Bất động sản đầu tư

##### 14a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Là nhà và quyền sử dụng đất mua trong kỳ.

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                   | Nguyên giá     | Hao mòn lũy kế/<br>Tổn thất do suy giảm giá trị | Giá trị còn lại |
|-------------------|----------------|---|-----------------|
| Biệt thự Vân Canh | 10.445.000.000 |   | 10.445.000.000  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

#### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển vào tài sản cố định trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển giảm khác</u>   | <u>Số cuối kỳ</u>            |
|---|------------------------------|-----------------------------------|--|-------------------------------|------------------------------|
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                        | <b>4.010.670.380</b>         | <b>33,790,349,636</b>             | <b>(13,858,020,016)</b>                        | <b>(546,000,000)</b>          | <b>23.397.000.000</b>        |
| <i>Bản quyền sử dụng phần mềm tính lương Hiastaff</i> | 633.000.000                  |                                   | (633.000.000)                                  |                               |                              |
| <i>Biệt thự Vân Canh</i>                              |                              | 23.397.000.000                    |  |                               | 23.397.000.000               |
| <i>Tài sản khác</i>                                   | 3.377.670.380                | 10.393.349.636                    | (13.225.020.016)                               | (546.000.000)                 |                              |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                        | <b>19,812,470,591</b>        | <b>78,728,765,141</b>             | <b>(53,018,449,775)</b>                        | <b>(9,004,890,934)</b>        | <b>36,517,895,023</b>        |
| <i>Dự án mở rộng phân xưởng sản xuất chấu (*)</i>     |                              | 20,003,316,926                    | (20,003,316,926)                               |                               |                              |
| <i>Dự án Bắc Cổ Nhuế - Chèm</i>                       |                              | 4.750.000.000                     |  |                               | 4.750.000.000                |
| <i>Công trình Siêu thị Hà Đông</i>                    | 8.931.725.111                | 4.078.864.449                     | (13,010,589,560)                               |                               |                              |
| <i>Công trình Siêu thị Vườn Đào</i>                   | 543.181.819                  | 10,957,822,352                    | (11,501,004,171)                               |                               |                              |
| <i>Công trình Siêu thị Giảng Võ</i>                   | 1.332.672.727                | 7.170.866.391                     | (8,503,539,118)                                |                               |                              |
| <i>Công trình nhà xưởng bình nước nóng</i>            |                              | 25,493,185,236                    |  |                               | 25,493,185,236               |
| <i>Công trình nhà máy Sơn Hà - Chu Lai (*)</i>        | 9.004.890.934                |                                   |  | (9,004,890,934)               |                              |
| <i>đầu tư XD NM Sơn hà Nghệ An</i>                    |                              | 4,953,930,909                     |  |                               | 4,953,930,909                |
| <i>Công trình khác</i>                                |                              | 1,320,778,878                     |  |                               | 1,320,778,878                |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>                   | <b>83,218,384</b>            |                                   | <b>(63.498.384)</b>                            |                               | <b>19,720,000</b>            |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>23.906.359.355</u></b> | <b><u>112,519,114,777</u></b>     | <b><u>(66,939,968,175)</u></b>                 | <b><u>(9,550,890,934)</u></b> | <b><u>59,934,615,023</u></b> |

#### 16. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thương mại Vinaconex, chi tiết trong kỳ như sau:

|                   | <u>Nguyên giá</u>            | <u>Số đã phân bổ</u>           | <u>Giá trị còn lại</u>       |
|-------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm        | 75.992.322.185               | (24.810.004.712)               | 51.182.317.473               |
| Tăng trong kỳ     |                              | (7.599.232.219)                | (7.599.232.219)              |
| Giảm trong kỳ     |                              |                                |                              |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b><u>75.992.322.185</u></b> | <b><u>(32.409.236.931)</u></b> | <b><u>43.583.085.254</u></b> |

#### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>            |                   | <b>16.804.531.683</b> |
| Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà |                   | 16.804.531.683        |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn               |                   |                       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>                       |                               | <b>286.669.092.406</b>        |
| JINDAL STAINLESS LIMITED                                    |                               | 58.871.897.541                |
| Công ty TNHH POSCO VST                                      | 52,399,603,011                | 95.492.515.453                |
| Công ty TNHH Trung tâm gia công POSCO Việt Nam (POSCO-VHPC) | 12,459,557,428                | 22.537.538.153                |
| Công ty CP nhân lực và TM Vinaconex                         | 345,023,000                   |                               |
| Công ty TNHH TM Dịch Vụ Sản Xuất Thuận Thuận Thành          | 157,080,000                   |                               |
| Các nhà cung cấp khác                                       | 91,129,294,283                | 109.767.141.259               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>156,490,557,722</u></b> | <b><u>303.473.624.089</u></b> |

#### 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i>               |                             |                             |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>             |                             | <b>8.550.452.090</b>        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển nhà số 6 Hà Nội |                             |                             |
| Carbinox Industria e Comercio Ltda                   |                             | 1.108.246.872               |
| Artika for Living Inc                                | 1,094,104,521               | 983.538.346                 |
| Công ty CP ĐT và PT Phú Quốc                         | 573,500,000                 |                             |
| XK_RICO STEEL  | 881,920,819                 |                             |
| Đại lý Hà Lan  |                             | 811.908.518                 |
| Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Gia Bảo                |                             | 974.618.182                 |
| Các khách hàng khác                                  | 5,391,296,831               | 4.672.140.172               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>7,940,822,171</u></b> | <b><u>8.550.452.090</u></b> |

#### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|   | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Số phải nộp trong kỳ</u>   | <u>Số đã nộp trong kỳ</u>     | <u>Số cuối kỳ</u>            |
|---|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa              | 2,964,293,515               | 23,641,405,499                | 16,041,824,569                | 10,563,874,345               |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu <sup>(*)</sup> | (27,336,591)                | 59,353,902,598                | 59,386,315,864                | (59,749,857)                 |
| Thuế xuất, nhập khẩu <sup>(*)</sup>     | (333,271,770)               | 8,916,408,639                 | 9,631,746,252                 | (1,048,609,383)              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 2.313.274.702               | 22,836,638,556                | 21,838,636,861                | 3,311,276,491                |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 114.966.547                 | 2,094,909,109                 | 1,988,057,259                 | 221,818,397                  |
| Thuế nhà đất, thuế đất                  |                             | 3,313,828,950                 | 1,475,837,158                 | 1,837,991,792                |
| Các loại thuế khác                      | 85.343.149                  | 362,161,974                   | 439,089,334                   | 8,415,789                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>5.117.269.552</u></b> | <b><u>120,519,255,325</u></b> | <b><u>110,801,507,297</u></b> | <b><u>14,835,017,574</u></b> |

(\*) Là thuế nộp trước khi nhập khẩu hàng

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Các công ty trong Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                         |
|--|--|-------------------------|
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>        |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>96,794,383,093</b>                    | <b>44,266,029,993</b>   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |  |                         |
| - <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>   |  |                         |
| Lỗ của Công ty con   | 5,939,015,389                            | 7,922,209,903           |
| Lợi thế thương mại   | 7,599,232,218                            | 7,599,232,219           |
| Chi phí không được trừ (khấu hao xe)   | 297,235,675                              |                         |
| Lỗ do đánh giá lại TG tiền và phải thu   |  | 8,188,707               |
| Chi phí không hợp lệ   | 446,616,405                              | 1,656,187,878           |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện   |  | 1,026,598               |
| - <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>   |  | <b>(10,523,913,489)</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | (1,920,000,000)                          | (720,000,000)           |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và phải thu  | (427,796,688)                            | (164,967,439)           |
| Lãi trong công ty liên kết   | (6,618,198,838)                          | (2,330,501,144)         |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con  | (16,111,475,896)                         | (7,308,444,906)         |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>  | <b>102,733,398,482</b>                   | <b>52,188,239,896</b>   |
| <b>Trong đó:</b>   |  |                         |
| Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế  | 102,440,913,212                          |                         |
| Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế(MTV Quốc tế SH Chu Lai)  | 292,485,270                              |                         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 22%                                      | 22%                     |
| Thuế suất ưu đãi   | 10%                                      | 10%                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>22,566,249,434</b>                    | <b>11,481,412,776</b>   |
| Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước                                     | 299,637,648                              |                         |
| Thuế TNDN được miễn giảm   | (29,248,527)                             |                         |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>22,836,638,555</b>                    | <b>11,481,412,776</b>   |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Nhóm Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

#### *Tiền thuê đất*

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo 2 hợp đồng: Hợp đồng thuê đất số 98-2005/TNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 07 tháng 7 năm 2005 diện tích 8.793 m<sup>2</sup> đất tại lô CN1 cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ xã Minh Khai, huyện Từ Liêm, Hà Nội (nay là Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội) với mức 33.836 VND/m<sup>2</sup>. Và hợp đồng thuê đất số 06 HD/TĐ ngày 14 tháng 01 năm 2008 diện tích 44.800 m<sup>2</sup> tại cụm công nghiệp thị trấn Phùng - huyện Đan Phượng - tỉnh Hà Tây với mức 22.510 VND/m<sup>2</sup>.

#### *Thuế nhà đất*

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### *Các loại thuế khác*

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>           |                      |                      |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> |                      | <b>9.928.774.068</b> |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 928,421,900          | 1.040.861.502        |
| Chi phí hàng khuyến mại                     | 3,228,670,186        | 8.015.891.070        |
| Chi phí khác                                | 932,672,743          | 872.021.496          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>5,089,764,829</b> | <b>9.928.774.068</b> |

## 21. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

### 21a. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>           |                       |                       |
| <i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>30,680,270,989</b> | <b>31.331.804.716</b> |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng   | 30,473,093,084        | 31.331.804.716        |
| <b>Cộng</b>   | <b>30,473,093,084</b> | <b>31.331.804.716</b> |

## 22. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

### 22a. Phải trả ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>          |                      |                      |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | <b>8,850,862,366</b> | <b>6,778,511,004</b> |
| Kinh phí công đoàn                         | 512,401,681          | 454.064.954          |



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|  | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>    |
|--|--------------------|----------------------|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 113,052,335        | 724.959.827          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 273,018,274        | 5,599,486,223        |
| <b>Cộng</b>  | <b>898,472,290</b> | <b>6,778,511,004</b> |

#### 22b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược

#### 23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

##### 23a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|  | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>      |                        |                        |                        |                        |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>  | <b>735,474,084,811</b> | <b>735,474,084,811</b> | <b>685.569.048.960</b> | <b>685.569.048.960</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân <sup>(i)</sup> | 198,030,869,575        | 198,030,869,575        | 224.098.795.713        | 224.098.795.713        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương <sup>(ii)</sup>       | 203,549,743,966        | 203,549,743,966        | 220.174.193.797        | 220.174.193.797        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa <sup>(iii)</sup>                       |                        |                        | 38.894.628.590         | 38.894.628.590         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(iv)</sup>    | 208,073,041,256        | 208,073,041,256        | 202.401.430.860        | 202.401.430.860        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh <sup>(v)</sup>              | 49,974,856,140         | 49,974,856,140         |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương-CN Hải Dương   | 69,157,791,216         | 69,157,791,216         |                        |                        |
| Vay của các tổ chức khác   | 6,687,782,658          | 6,687,782,658          |                        |                        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)                                 | 33,660,579,612         | 33,660,579,612         | 40.703.373.964         | 40.703.373.964         |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)                           | 900,000,000            | 900,000,000            | 1.086.427.000          | 1.086.427.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>770,034,664,423</b> | <b>770,034,664,423</b> | <b>727,358,849,924</b> | <b>727,358,849,924</b> |

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/147831/HĐTD ngày 20 tháng 5 năm 2014, sửa đổi ngày 05 tháng 11 năm 2014, dư nợ vay tối đa là 320.000.000 VND, mục đích vay là để cấp bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở L/C.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT128-SONHA tháng 11 năm 2014, dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 250.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

mức là ngày 30 tháng 9 năm 2015, được bảo đảm bằng thế chấp tài sản gắn liền với đất và quyền đòi nợ bán hàng.

- (iv) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/147831/HĐTĐ ngày 28 tháng 4 năm 2014, sửa đổi ngày 26 tháng 5 năm 2015, hạn mức thường xuyên theo mức dư nợ vay tối đa là 300.000.000.000 VND.
- (v) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0704/2015/HĐHM/PVB-KHDN-CNBN ngày 22 tháng 4 năm 2015, hạn mức 10.000.000 USD bao gồm hạn mức cho vay và hạn mức mở L/C, dư nợ cho vay tối đa 150.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, hạn mức phát hành thư tín dụng (L/C trả ngay hoặc trả chậm tối đa 180 ngày) là 10.000.000 USD, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                               | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn |                      | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ             |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------|
|                               |                        |                                | CLTG đánh giá lại cuối kỳ       |                      |                             |                        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 685.569.048.960        | 1,940,762,184,765              |                                 | 8,561,522,066        | (1,941,070,997,638)         | 693,821,758,153        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác |                        | 6,637,782,658                  |                                 |                      |                             | 6,637,782,658          |
| Vay dài hạn đến hạn trả       | 40.703.373.964         |                                | 68,495,633,084                  | 190,940,700          | (40,714,824,136)            | 68,675,123,612         |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 1.086.427.000          |                                | 900,000,000                     |                      | (1,086,427,000)             | 900,000,000            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>727,358,849,924</b> | <b>1,947,399,967,423</b>       | <b>69,395,633,084</b>           | <b>8,752,462,766</b> | <b>(1,982,872,248,774)</b>  | <b>770,034,664,423</b> |

#### 23b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|  | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm             |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>                 |                       |                       |                        |                        |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>       |                       |                       |                        |                        |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>   | <b>97,835,085,118</b> | <b>97,835,085,118</b> | <b>117.093.479.571</b> | <b>117.093.479.571</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương <sup>(i)</sup>        | 26,462,621,151        | 26,462,621,151        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(ii)</sup>    | 55,822,703,281        | 55,822,703,281        | 102.632.145.036        | 102.632.145.036        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa <sup>(iii)</sup>                       | 159,062,500           | 159,062,500           | 6.486.492.000          | 6.486.492.000          |
| Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long <sup>(iv)</sup>                | 3,873,120,000         | 3,873,120,000         | 5.164.160.000          | 5.164.160.000          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân <sup>(v)</sup> | 3,288,257,686         | 3,288,257,686         | 2.810.682.535          | 2.810.682.535          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh                                   | 8,229,320,500         | 8,229,320,500         |                        |                        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|   | Số cuối kỳ            |                       | Số đầu năm             |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <i>Hải Dương</i> <sup>(vi)</sup>  |                       |                       |                        |                        |
| <b>Vay dài hạn tổ chức khác</b>   |                       |                       | <b>50.000.000</b>      | <b>50.000.000</b>      |
| <i>Quy bảo vệ môi trường</i>  |                       |                       | <i>50.000.000</i>      | <i>50.000.000</i>      |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>  | <b>1,497,505,000</b>  | <b>1,497,505,000</b>  | <b>2.397.505.000</b>   | <b>2.397.505.000</b>   |
| <i>Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - thuê tài sản là xe ô tô</i> | <i>1,497,505,000</i>  | <i>1,497,505,000</i>  | <i>2.397.505.000</i>   | <i>2.397.505.000</i>   |
| <b>Cộng</b>   | <b>99,332,590,118</b> | <b>99,332,590,118</b> | <b>119.540.984.571</b> | <b>119.540.984.571</b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HDDTDDDA/NHCT128-SONHA ngày 15 tháng 4 năm 2015, số tiền vay là 23.000.000.000 VND với mục đích bổ sung vốn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư dây chuyền chậu rửa cao cấp, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và không có thời gian ân hạn, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất chậu rửa cao cấp.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo hai (3) Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDTH ngày 22 tháng 6 năm 2012, số tiền vay là 79.800.000.000 VND với mục đích là cơ cấu tài chính để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 54 tháng, ân hạn gốc vay tối đa đến ngày 25 tháng 3 năm 2013, lãi suất theo quy định về lãi suất tại thời điểm giải ngân. Lãi vay được trả theo kỳ hạn vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 4.547.647 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và PT Tổng hợp Sơn Hà thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà, thế chấp và bảo lãnh bằng tài sản là quyền sở hữu tòa nhà và quyền khai thác toàn bộ tài sản trên đất tại Trung tâm Thương mại Hà Đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và PT Tổng hợp Sơn Hà.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/147831/HĐTD ngày 20 tháng 5 năm 2014, số tiền vay là 15.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ với mục đích đầu tư máy móc thiết bị sản xuất Inox và phương tiện vận tải, thời hạn vay là 60 tháng, ân hạn gốc vay đến ngày 25 tháng 12 năm 2014, lãi suất vay VND là 12%, USD là 6,5% và được điều chỉnh mỗi quý 01 lần.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Hà Tây để cải tạo, nâng cấp Trung tâm thương mại Hà Đông với lãi suất 16,5% và được điều chỉnh hàng quý, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn trả nợ gốc tối đa 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng lợi thế thương mại quyền sử dụng đất và giá trị toàn nhà Trung tâm thương mại Hà Đông; các máy móc thiết bị, tài sản cố định được đầu tư cho hoạt động kinh doanh siêu thị bán lẻ, kinh doanh cho thuê thương mại của Bên thế chấp tại trung tâm thương mại Hà Đông theo dự án “cải tạo, nâng cấp trung tâm thương mại Hà Đông; toàn bộ các chi phí khác để hình thành nên toàn nhà Trung tâm thương mại Hà Đông và để hoạt động kinh doanh siêu thị, kinh doanh cho thuê thương mại. Tổng giá trị tài sản được định giá là 240.200.000.000 VND

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa theo hai (2) hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 559.12.011.588663.TD ngày 04 tháng 12 năm 2012 với số tiền là 2.545.000.000 VND, mục đích là thanh toán tiền mua 8 xe ô tô ISUZU dạng cabin chassic, tải trọng 1,9 tấn theo Hợp đồng mua bán số 71/HĐMB/ISUZU/SH ký ngày 1/11/2012 giữa Bên vay và Công ty TNHH Kinh doanh ô tô NISU, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng xe ô tô hình thành từ vốn vay.

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (iv) Khoản vay Ngân hàng Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số T11014015/HĐTD-LienVietPostBankTL ngày 23 tháng 10 năm 2014 với hạn mức 10.000.000.000 VND, mục đích vay là mua ô tô phục vụ cho sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn, trả gốc 3 tháng/lần, trả lãi hàng tháng, thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 02/2014/147831/HĐTD ngày 25 tháng 9 năm 2014 với mục đích mua máy móc thiết bị để sản xuất sản phẩm mới là máy lọc nước RO, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay vốn đầu tiên, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn, trả lãi hàng tháng.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo 2 hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 150010/NHNTTD ngày 02 tháng 02 năm 2015 với số tiền vay là 5.128.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, mục đích là mua xe ô tô cho Dự án đầu tư phương tiện vận tải, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, lãi phạt bằng 140% lãi suất trong hạn, thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng tín dụng số 150026/NHNTTD ngày 20 tháng 3 năm 2015 với số tiền vay là 5.011.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, mục đích là mua xe ô tô tải cho Dự án đầu tư phương tiện vận tải, lãi suất quy định tại thời điểm giải ngân, lãi phạt bằng 140% lãi suất trong hạn, thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                              | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | CLTG đánh giá lại cuối kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Giảm khác (ghi cụ thể) | Số cuối kỳ            |
|------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng        | 117.093.479.571        | 71.172.765.940                 | 1.087.395.514             | (17.487.743.323)            | (68.445.633.084)                   | (5.585.179.500)        | 97.835.085.118        |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 50.000.000             |                                |                           |                             | (50.000.000)                       |                        |                       |
| Nợ thuê tài chính            | 2.397.505.000          |                                |                           |                             | (900.000.000)                      |                        | 1.497.505.000         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>119.540.984.571</b> | <b>71.172.765.940</b>          | <b>1.087.395.514</b>      | <b>(17.487.743.323)</b>     | <b>(69.395.633.084)</b>            | <b>(5.585.179.500)</b> | <b>99.332.590.118</b> |

#### 24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | Số đầu năm         | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Tăng khác          | Chi quỹ trong kỳ     | Giảm khác            | Số cuối kỳ         |
|-----------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 202.239.287        | 357.508.614                    | 914.446.740        | (132.889.000)        | (585.601,157)        | 755,704,484        |
| Quỹ phúc lợi    | 25.030.500         |                                |                    |                      |                      | 25.030.500         |
| <b>Cộng</b>     | <b>227.269.787</b> | <b>357.508.614</b>             | <b>914,446,740</b> | <b>(132,889,000)</b> | <b>(585,601,157)</b> | <b>780,734,984</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

## 25. Vốn chủ sở hữu

### 25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|---|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm nay   | 337.107.230.000           | 33.846.427.352        | (9.484.460.000)        | 9.427.659.129         | 62.652.351.562                    | 433,549,208,043        |
| Cổ đông góp vốn bằng tiền                                 | 210,000,000,000           | (15.000.000.000)      |                        |                       |                                   | 195,000,000,000        |
| Chi phí phát hành   |                           | (2,785,330,000)       |                        |                       |                                   | (2,785,330,000)        |
| Lợi nhuận trong kỳ  |                           |                       |                        |                       | 80,497,540,136                    | 80,497,540,136         |
| Trích lập các quỹ trong kỳ                                |                           |                       |                        | 2.145.051.687         | (2,502,560,301)                   | (357.508.614)          |
| Chia cổ tức   |                           |                       |                        |                       | (20,696,797,800)                  | (20,696,797,800)       |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát - Công ty mẹ     |                           |                       |                        |                       | (1.940.760.000)                   | (1.940.760.000)        |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát - Sơn Hà Sài Gòn |                           |                       |                        |                       | (30.505.011)                      | (30.505.011)           |
| Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi của Sơn Hà Sài Gòn     |                           |                       |                        |                       | (82.800.000)                      | (82.800.000)           |
| Thanh lý công ty con                                      |                           |                       |                        |                       | (269,382,668)                     | (269,382,668)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                  | <b>547,107,230,000</b>    | <b>16,061,097,352</b> | <b>(9.484.460.000)</b> | <b>11.572.710.816</b> | <b>117,627,085,904</b>            | <b>682,883,664,086</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

#### 25b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                       | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Lê Văn Ngà                        |                        | 25.680.000.000         |
| Ông Lê Vĩnh Sơn                       | 100.900.000.000        | 62.067.020.000         |
| Ông Lê Hoàng Hà                       | 79.580.000.000         | 48.950.000.000         |
| VIETNAM HOLDING ASSET MANAGEMENT LTD. | 37,279,160,000         | 40.000.000.000         |
| Các cổ đông khác                      | 329,348,070,000        | 160.410.210.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>547.107.230.000</b> | <b>337.107.230.000</b> |

Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu ngày 31/07/2015 của ủy viên hội đồng quản trị Lê Văn Ngà đã bán toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ.

#### 25c. Cổ phiếu

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 54.710.723        | 33.710.723        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 54.710.723        | 33.710.723        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 54.710.723        | 33.710.723        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | 716.060           | 716.060           |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 716.060           | 716.060           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 53.994.663        | 32.994.663        |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 53.994.663        | 32.994.663        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |                   |                   |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 25d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết số 68/2015/NQ/HĐQT ngày 07/08/2015 như sau:

|  | VND              |
|--|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông (300 đồng/ cổ phiếu) | : 20.696.797.800 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển                      | : 2.145.051.687  |
| • Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                   | : 357.508.614    |

#### 26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

|  | <u>Kỳ này</u>   | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-----------------|-----------------|
| Số đầu năm                                     | 10.222.519.512  | 13.188.763.740  |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | (6,539,795,597) | (2,008,616,726) |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|  | <u>Kỳ này</u>                  | <u>Kỳ trước</u>               |
|--|--------------------------------|-------------------------------|
| Số cuối kỳ   | <u>3,682,723,915</u>           | <u>11,180,147,014</u>         |
| <b>27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>  |                                |                               |
| <b>27a. Ngoại tệ các loại</b>  |                                |                               |
|  | <u>Số cuối kỳ</u>              | <u>Số đầu năm</u>             |
| Dollar Mỹ (USD)  | 20 644.30                      | 289.935,06                    |
| Euro (EUR)   | 868.67                         | 877,44                        |
| <b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT</b> |                                |                               |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |                                |                               |
|  | <u>Kỳ này</u>                  | <u>Kỳ trước</u>               |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 46,096,780,874                 | 52,020,804,384                |
| Doanh thu bán thành phẩm   | 602,721,860,850                | 521,066,968,511               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 15,690,222,985                 | 23,348,496,900                |
| <b>Cộng</b>  | <u><b>664,508,864,709</b></u>  | <u><b>596,436,269,795</b></u> |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   |                                |                               |
|  | <u>Kỳ này</u>                  | <u>Kỳ trước</u>               |
| Chiết khấu thương mại  | (19,623,410,241)               | (8,130,615,060)               |
| Hàng bán bị trả lại  | (674,018,110)                  | (164,073,289)                 |
| Giảm giá hàng bán  | (3,035,021,666)                | (352,924,854)                 |
| <b>Cộng</b>  | <u><b>(23,332,450,017)</b></u> | <u><b>(8,647,613,203)</b></u> |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>   |                                |                               |
|  | <u>Kỳ này</u>                  | <u>Kỳ trước</u>               |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán  | 44,047,906,070                 | 37,676,093,743                |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán  | 497,345,392,043                | 443,727,845,598               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 10,409,258,802                 | 10,681,360,613                |
| <b>Cộng</b>  | <u><b>551,802,556,915</b></u>  | <u><b>492,085,299,954</b></u> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>  |                                |                               |
|  | <u>Kỳ này</u>                  | <u>Kỳ trước</u>               |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn  | 134,398,552                    | 226,734,634                   |
| Lãi tiền cho vay   | 508,122,755                    |                               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 1,920,000,000                  | 720,000,000                   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|                                    | <u>Kỳ này</u>               | <u>Kỳ trước</u>             |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh    | 1,143,779,500               | 426,338,880                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3,753,696                   | 15,870,136                  |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>3,710,054,503</u></b> | <b><u>1,388,943,650</u></b> |

#### 5. Chi phí tài chính

|  | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                      | 16,124,972,980               | 18,962,943,646               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh                       | 6,154,847,734                | 1,445,200,306                |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |                              | (5,352,736,468)              |
| Chi phí tài chính khác                               | 944,424,184                  | 5,793,321,072                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>23,224,244,898</u></b> | <b><u>20,848,728,556</u></b> |

#### 6. Chi phí bán hàng

|                                       | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                 | 16,773,359,443               | 13,380,625,447               |
| Chi phí bảo hiểm                      | 203,534,260                  | 161,043,857                  |
| Chi phí xăng dầu                      | 2,306,220,815                | 3,733,417,120                |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng              | 487,089,129                  | 860,547,846                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 1,070,752,612                | 840,680,046                  |
| Chi phí bảo hành                      | 733,921,439                  | 950,287,846                  |
| Chi phí vận chuyển, chi phí xuất khẩu | 2,742,903,953                | 2,335,793,085                |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mại         | 2,339,136,100                | 15,143,070,857               |
| Chi phí thuê cửa hàng, kho            | 1,202,459,266                | 1,026,136,648                |
| Chi phí khác                          | 6,115,968,506                | 11,172,979,508               |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>33,975,345,523</u></b> | <b><u>49,604,582,260</u></b> |

#### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 5,601,388,928                | 3,708,166,554                |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 477,979,855                  | 50,820,763                   |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 277,274,842                  | 102,940,048                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 900,030,874                  | 640,373,890                  |
| Thuế, phí và lệ phí              | 313,780,802                  | 3,149,037,040                |
| Chi phí dự phòng                 | 1,171,586,202                | 3,187,521,253                |
| Chi phí thanh toán ,mở LC        | 763,669,233                  | 485,508,533                  |
| Chi phí khác                     | 9,259,992,395                | 4,078,292,245                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>18,765,703,131</u></b> | <b><u>15,402,660,326</u></b> |

#### 8. Thu nhập khác

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

|   | <u>Kỳ này</u>               | <u>Kỳ trước</u>             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định |                             | 3,509,090,909               |
| Thu nhập khác                                 | 1,041,517,233               | 110,479,323                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>1,041,517,233</u></b> | <b><u>3,619,570,232</u></b> |

#### 9. Chi phí khác

|  | <u>Kỳ này</u>               | <u>Kỳ trước</u>             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý | 216,399,438                 | 3,779,475,652               |
| Phạt do vi phạm hợp đồng, phạt hành chính            | 455,378,000                 | 11,200,000                  |
| Thuế bị phạt, bị truy thu                            | 319,786,979                 |                             |
| Giảm tài sản do ngừng hoạt động                      | 4,635,723,498               |                             |
| Chi phí khác   |                             | 101,895,860                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>5,627,287,915</u></b> | <b><u>3,892,571,512</u></b> |

#### 10. Lãi trên cổ phiếu

|  | <u>Kỳ này</u>     | <u>Kỳ trước</u>   |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 12,345,618,954    | 9,607,207,755     |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu                        | 12,345,618,954    | 9,607,207,755     |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 36,348,088        | 32,994,663        |
| <b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>                                | <b><u>340</u></b> | <b><u>291</u></b> |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                          |
|--|--|--------------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u>         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                   | 32.994.663                               | 25.994.663               |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm            | 3,353,425                                |                          |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b> | <b><u>36,348,088</u></b>                 | <b><u>32,994,663</u></b> |

#### 11. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

##### *i. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô CN1 cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý IV năm tài chính 2015, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Nhóm Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan và chỉ phát sinh các giao dịch sau với các thành viên Hội đồng quản trị:

|                    | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--------------------|-----------------------------------|----------------|
|                    | Năm nay                           | Năm trước      |
| Tạm ứng            | 64,000,000,000                    | 62,512,800,000 |
| Thanh toán tạm ứng | 76,012,800,000                    | 32,500,000,000 |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt.

#### ii. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ      |
|--|------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển TM Tổng hợp Sơn Hà | Công ty con      |
| Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai | Công ty con      |
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An                      | Công ty con      |
| Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam                 | Công ty con      |
| Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn                       | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Kiến Hưng   | Công ty liên kết |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Lập, ngày 12 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Tôn Thị Thiện An

Chủ tịch HĐQT



Lê Vĩnh Sơn